

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo:

- Nghị định số 87/2015 ngày 06/10/2015 của Chính phủ.
- Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		38 335 529 010	128 933 120 421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 567 661 384	5 338 387 668
1. Tiền	111		26 567 661 384	5 338 387 668
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 151 711 662	122 941 246 565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 238 351 502	115 173 104 814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170 400 966	166 511 466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 907 144 394	7 765 815 485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		591 874 299	629 204 523
1. Hàng tồn kho	141		591 874 299	629 204 523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 281 665	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 772 619 311 596	1 778 352 154 550

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 772 619 311 596	1 778 352 154 550
1. TSCĐ hữu hình	221		1 772 619 311 596	1 778 352 154 550
- Nguyên giá	222		1 880 886 423 184	1 886 148 816 938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-108 267 111 588	-107 796 662 388
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 810 954 840 606	1 907 285 274 971
Nợ phải trả	300		68 772 310 539	110 669 056 373
I. Nợ ngắn hạn	310		68 724 062 539	110 620 808 373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28 893 414 123	52 462 404 376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 624 749 760	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			92 883 023
- Thuế GTGT phải nộp	313A			6 734 922
- Thuế TNDN	313B			9 599 366
- Thuế TNCN	313C			76 548 735
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		11 272 698 800	22 922 260 700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			143 274 441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	19 714 728 985	21 741 420 962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4 916 381 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 218 470 871	8 342 183 871
13. Quỹ bình ổn giá	323			
Nợ dài hạn	330		48 248 000	48 248 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ Khoa học và công nghệ	343		48 248 000	48 248 000
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 742 182 530 067	1 796 616 218 598
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 742 182 530 067	1 796 616 218 598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 617 585 616 098	1 622 892 971 852
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-49 126 332 777	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-49 126 332 777	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		172 292 064 576	172 292 064 576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 810 954 840 606	1 907 285 274 971

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2023

Kỳ báo cáo: 01/01/2023 - 30/06/2023; Kỳ trước: 01/01/2022 - 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38 377 648 380	38 785 141 430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		38 377 648 380	38 785 141 430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	78 820 555 817	69 080 961 731
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		- 40 442 907 437	- 30 295 820 301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44 062 629	35 228 718
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	41 217 017	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7 186 270 508	7 232 000 525
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		- 47 626 332 333	- 37 492 592 108
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		445	365 440 030
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 445	- 365 440 030
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 47 626 332 778	- 37 858 032 138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 47 626 332 778	- 37 858 032 138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Hiền Giang


Phạm Thị Hồng Hải


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153 937 151 452	136 783 634 440
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-55 721 319 340	-42 013 608 255
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-44 962 589 100	-47 988 095 306
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-184 491 458	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-9 599 366	-46 185 647
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 090 078 998	522 959 197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-30 047 639 099	-29 124 063 527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26 101 592 087	18 134 640 902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44 066 766	35 228 718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44 066 766	35 228 718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4 916 381 000	
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 916 381 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21 229 277 853	18 169 869 620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 338 387 668	6 581 015 936

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	26 567 665 521	24 750 885 556

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hiền Giang
Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Hải
Phạm Thị Hồng Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Mạnh Hùng

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thủy lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính 6 tháng được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.,*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Thu nhập doanh nghiệp; Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	761.052.293	334.284.635
- Tiền gửi ngân hàng	25.806.609.091	5.004.103.033
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26.567.661.384	5.338.387.668
	Cuối kỳ	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi		109.670.625.302
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	1.654.633.082	1.626.454.282
- Công ty KTCT Tội Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Khách hàng khác	492.660.720	784.967.530
Cộng	5.238.351.502	115.173.104.814

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	2.709.244	76.548.735
- Phải thu tiền điện chi hộ (Phải thu tiền điện chi hộ các HTXNN; Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (dự án TB Yên Nghĩa)	905.702.038	905.702.038
- Phải thu khác	493.056.988	494.270.788
- Trả trước cho người bán	170.400.966	166.511.466
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Thu từ lợi nhuận sau thuế theo BB thanh lý HĐ 868)	4.233.818.124	6.199.316.424
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng	181.880.500	
- Ký quỹ, ký cược		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200

Cộng

5.913.360.160

7.768.141.751

Cuối kỳ

Đầu năm

05- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	75.335.406	161.320.450
- Công cụ, dụng cụ	516.538.893	467.884.073
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	591.874.299	629.204.523

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

	Cuối kỳ	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng	24.281.665	24.281.665
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng đầu năm:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2023	364.213.604.357	1.031.217.676.649	419.992.185.274	2.510.852.600	1.735.459.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.886.148.816.938
- Mua mới					44.962.000			44.962.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng do được cấp								0
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- bàn giao TSCĐ cho Công ty DL								0
- Giảm khác (Thực hiện dự án hoàn trả công trình TB Minh Khai theo Văn bản 3661/STC)	4.008.909.513	290.156.201					1.008.290.040	5.307.355.754
Số dư đến ngày 30/06/2023	360.204.694.844	1.030.927.520.448	419.992.185.274	2.510.852.600	1.780.421.300	42.917.128.019	22.553.620.699	1.880.886.423.184
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2023	36.130.842.767	14.510.545.816	44.746.103.710	2.089.386.165	525.005.252	4.774.923.244	5.019.855.434	107.796.662.388
- Khấu hao năm đến 30/06/2023	334.059.200			53.005.000	83.385.000			470.449.200
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 30/06/2023	36.464.901.967	14.510.545.816	44.746.103.710	2.142.391.165	608.390.252	4.774.923.244	5.019.855.434	108.267.111.588
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2023	328.082.761.590	1.016.707.130.833	375.246.081.564	421.466.435	1.210.454.048	38.142.204.774	18.542.055.305	1.778.352.154.550
- Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2023	323.739.792.877	1.016.416.974.632	375.246.081.564	368.461.435	1.172.031.048	38.142.204.774	17.533.765.265	1.772.619.311.596

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIẢM 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá	Ghi chú
A	Tài sản cố định tăng trong năm 2023	<u>44.962.000</u>	
I	Văn phòng Công ty	<u>44.962.000</u>	
1	Điều hòa âm trần cassette- tầng 3 VPCT	44.962.000	Mua mới
B	Tài sản cố định giảm trong năm 2023	<u>5.307.355.754</u>	
I	Xí nghiệp thủy lợi Từ Liêm	<u>5.307.355.754</u>	
1	Kênh KT10 sau nhà trạm TB Minh Khai để thực hiện dự án hoàn trả công trình theo Văn bản 3661/STC	290.156.201	Thực hiện dự án hoàn trả công trình TB Minh Khai theo Văn bản 3661/STC
2	trả công trình theo Văn bản 3661/STC	4.008.909.513	
3	Hệ thống điện hạ thế, thiết bị điện TB Minh Khai để thực hiện dự án hoàn trả công trình theo Văn bản 3661/STC	1.008.290.040	

Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí XDCCB dở dang		
Cộng	0	0
Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
11- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.		
- Khác (Công cụ dụng cụ)		
Cộng		
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		4.916.381.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		4.916.381.000
14- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		6.734.922
- Thuế TNDN		9.599.366
- Thuế thu nhập cá nhân		76.548.735
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (Môn bài)		
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #		
Cộng		92.883.023

	Cuối kỳ	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
15.1- Phải trả cho người bán	28.903.802.124	52.462.404.376
Công ty điện lực Phú Xuyên	6.819.553.726	12.732.083.061
Công ty Điện lực ứng Hoà	7.548.550.105	9.484.666.122
Công ty Điện Lực Thường Tín	4.683.323.765	4.861.698.775
Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên	876.841.000	3.748.753.000
Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Hoàng Nam	0	3.228.510.000
Công Ty CP Đầu Tư Xây Lắp Và Khai Thác Cảng	1.444.887.000	2.185.629.000
Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy CN CTTNHHMTVĐPTTLSông Nhuệ XNTVXDNN&PTNT	330.344.000	1.775.191.000
Công ty TNHH Phát Triển Xây dựng Thành Vinh	752.010.600	1.608.530.900
Công ty TNHH Xây Dựng Minh Cường	649.351.000	1.510.143.000
Công ty TNHH Cơ điện An Cường	1.789.050.000	1.443.600.000
Công ty TNHH Cơ điện An Cường	826.913.000	1.223.864.000
Công Ty Cổ Phần xây Dựng Thế Tiến	1.070.809.000	1.142.240.000
Công ty CPXD và dịch vụ TM Minh Hồng	0	1.134.815.000
Công ty Điện lực Thanh Trì	398.000.245	1.015.694.692
Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa VN	0	921.732.000
Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Công Trình	0	676.071.000
Phải trả người bán khác	1.703.780.682	3.769.182.826
15.2 - Phải trả người lao động	11.272.698.800	22.922.260.700
15.3 - Chi phí phải trả ngắn hạn		143.274.441
15.4 – BDV tạm ứng kinh phí đặt hàng năm 2023	5.624.749.760	
Cộng	45.790.862.683	75.527.939.517
	Cuối kỳ	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Khoản thu nhập về thanh lý TSCĐ (sau khi đã nộp thuế GTGT và thuế TNDN) chờ xử lý	103.496.139	103.496.139
- Kinh phí công đoàn	741.830.600	291.846.200
- BHXH	1.583.049.686	1.542.460.698
- BHYT	274.734.329	23.501.258
- BHTN	125.296.910	128.060.048
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500

- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	10.656.706.201	12.914.025.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.086.981.400	3.595.397.617
Cộng	19.714.728.985	21.741.420.962
	Cuối kỳ	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:***Đơn vị tính: Đồng.*

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	1.612.932.708.352	180.611.464.576	2.578.086.053	0	1.796.122.258.981
Tăng vốn trong năm nay	9.960.263.500				9.960.263.500
Lãi trong năm nay				5.970.186.932	5.970.186.932
Tăng khác				131.822.061	131.822.061
Phân phối quỹ				-6.048.643.505	-6.048.643.505
Lợi nhuận bù đắp					
Giảm vốn trong năm nay		-8.319.400.000			-8.319.400.000
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác			-1.146.903.883	-53.365.488	-1.200.269.371
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	1.622.892.971.852	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.796.616.218.598
Tăng vốn trong năm nay				0	
Lãi trong năm nay					0
Tăng khác				1	1
Phân phối quỹ				-1.500.000.000	-1.500.000.000
Lợi nhuận bù đắp					
Giảm vốn trong năm nay	-5.307.355.754				-5.307.355.754
Lỗ trong kỳ				-47.626.332.778	-47.626.332.778
Giảm khác					
Số dư đến 30/6/2023	1.617.585.616.098	172.292.064.576	1.431.182.170	-49.126.332.777	1.742.182.530.067

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của nhà nước:

Cộng:**Cuối năm**

1.617.585.616.098

1.617.585.616.098**Đầu năm**

1.622.892.971.852

1.622.892.971.852

c- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.431.182.170	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	3.218.470.871	8.342.183.871
- Quỹ khoa học công nghệ:	48.248.000	48.248.000
d- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
21- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	172.292.064.576	172.292.064.576
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Đơn vị tính: Đồng Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	36.765.207.960	37.089.666.970
- DT phải thu thủy lợi phí	1.612.440.420	1.695.474.460
- DT tiêu nước khu công nghiệp		
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)		
	38.377.648.380	38.785.141.430
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	78.820.555.817	69.080.961.731
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	78.820.555.817	69.080.961.731

	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.062.629	35.228.718
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	44.062.629	35.228.718

	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	41.217.017	
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

41.217.017

Kỳ này

Kỳ trước

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

7- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)

- Các khoản khác

Cộng

445

337.193.176

28.246.854

445

365.440.030

Kỳ này

Kỳ trước

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý

- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý

- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý

- Văn phòng phẩm

- Chi phí Hội nghị, tiếp khách

- Thuế, phí, lệ phí

- Chi phí khác

Cộng

2.755.894.700

2.811.047.500

514.804.457

529.210.400

941.758.702

469.372.100

125.317.500

631.415.871

757.999.000

617.435.100

332.772.852

545.002.165

1.757.723.297

1.628.517.389

7.186.270.508

7.232.000.525

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	722.810.364	505.792.801
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	45.937.424.378	45.584.779.055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.449.200	469.372.100
- Sửa chữa thường xuyên	9.218.000.900	44.476.200
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	19.050.011.005	19.241.214.358
- Ăn giữa ca	3.213.540.000	3.248.000.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ		
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	240.060.000	17.820.000
- Trích quỹ KHCN		
- Chi phí trả các HTX năm nay/ Chi phí vận hành CT theo QĐ 41 năm trước	4.354.878.490	4.469.008.010
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	2.799.651.988	2.732.499.732
Cộng	86.006.826.325	76.312.962.256

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		..
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành		
		..

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):..... *Ar*

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải

Chủ tịch



Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	334 284 635		56 226 940 226	55 800 172 568	761 052 293	
1111	Tiền Việt Nam	334 284 635		56 226 940 226	55 800 172 568	761 052 293	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5 004 103 033		207 789 226 790	186 986 720 732	25 806 609 091	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	359 253 108		50 950 028 660	50 974 762 780	334 518 988	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	4 644 849 925		156 839 198 130	136 011 957 952	25 472 090 103	
131	Phải thu của khách hàng	115 173 104 814		38 377 648 380	153 937 151 452	5 238 351 502	5 624 749 760
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	114 927 675 334		38 377 648 380	153 907 523 452	5 022 550 022	5 624 749 760
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	73 343 480			29 628 000	43 715 480	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	172 086 000				172 086 000	
136	Phải thu nội bộ			109 328 400	109 328 400		
1368	Phải thu nội bộ khác			109 328 400	109 328 400		
138	Phải thu khác	7 765 815 485		23 795 652	2 064 347 243	5 725 263 894	
1388	Phải thu khác	7 765 815 485		23 795 652	2 064 347 243	5 725 263 894	
141	Tạm ứng			1 023 954 000	842 073 500	181 880 500	
14101	Tạm ứng Văn phòng			837 830 000	730 473 500	107 356 500	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			47 650 000	33 600 000	14 050 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			138 474 000	78 000 000	60 474 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	161 320 450		376 983 340	462 968 384	75 335 406	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 500 000		480 000	480 000	4 500 000	
1523	Nhiên liệu	156 820 450		376 503 340	462 488 384	70 835 406	
153	Công cụ, dụng cụ	467 884 073		480 767 790	432 112 970	516 538 893	
1531	Công cụ, dụng cụ	11 271 637		315 696 590	300 317 970	26 650 257	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	436 837 436		165 071 200	131 795 000	470 113 636	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			78 820 555 817	78 820 555 817		
211	Tài sản cố định	1 886 148 816 938		44 962 000	5 307 355 754	1 880 886 423 184	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 400 068 752 353			4 299 065 714	1 395 769 686 639	
2112	Máy móc - Thiết bị	458 799 382 450				458 799 382 450	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	25 564 222 834			1 008 290 040	24 555 932 794	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 716 459 301		44 962 000		1 761 421 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		107 796 662 388		470 449 200		108 267 111 588
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		107 796 662 388		470 449 200		108 267 111 588
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
331	Phải trả cho người bán	166 511 466	52 462 404 376	54 936 345 187	31 363 465 434	170 400 966	28 893 414 123
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	70 743 066	1 979 752 599	4 123 337 409	3 052 291 776	68 538 566	906 502 466
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	10 180 276 375	10 295 543 836	6 298 340 826	20 493 000	6 183 073 365
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	20 124 883 061	20 441 058 864	9 356 494 529	41 449 400	9 046 412 726
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	13 954 611 979	13 330 947 475	8 486 561 058	39 920 000	9 110 225 562
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		3 141 618 796	3 351 340 169	2 283 745 146		2 074 023 773
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 218 506 394	1 070 333 439	630 950 564		779 123 519

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		1 164 812 172	1 610 690 235	1 239 930 775		794 052 712
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông			14 985 760	14 985 760		
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		697 943 000	698 108 000	165 000		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	92 883 023	356 740 514	263 857 491	24 281 665	
3331	Thuế GTGT phải nộp		6 734 922	6 734 921	-1		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9 599 366	9 599 366			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		76 548 735	55 774 970	-20 773 765		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			273 631 257	273 631 257		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
334	Phải trả người lao động		22 922 260 700	48 810 851 500	37 161 289 600		11 272 698 800
3341	Phải trả công nhân viên		22 922 260 700	48 810 851 500	37 161 289 600		11 272 698 800
335	Chi phí phải trả		143 274 441	143 274 441			
33505	Chi phí lãi vay phải trả		18 183 641	18 183 641			
33506	Chi phí kiểm toán phải trả		125 090 800	125 090 800			
338	Phải trả, phải nộp khác		21 689 844 462	24 477 321 668	22 450 629 691		19 663 152 485
3382	Kinh phí công đoàn		291 846 200	291 588 100	741 572 500		741 830 600
3383	Bảo hiểm xã hội		1 542 460 698	9 539 464 673	9 580 053 661		1 583 049 686
3384	Bảo hiểm y tế		23 501 258	1 444 615 202	1 695 848 273		274 734 329
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		12 914 025 282	6 612 197 571	4 354 878 490		10 656 706 201
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		128 060 048	754 135 482	751 372 344		125 296 910
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		3 194 553 359				3 194 553 359
3388	Phải trả, phải nộp khác		3 595 397 617	5 835 320 640	5 326 904 423		3 086 981 400

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		4 916 381 000	4 916 381 000			
3411	Các khoản đi vay		4 916 381 000	4 916 381 000			
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500				51 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8 342 183 871	6 668 675 000	1 544 962 000		3 218 470 871
3531	Quỹ khen thưởng		3 801 515 246	4 201 940 000	1 500 000 000		1 099 575 246
3532	Quỹ phúc lợi		4 476 268 625	2 466 735 000			2 009 533 625
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000		44 962 000		109 362 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ		48 248 000				48 248 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 622 892 971 852	5 307 355 754			1 617 585 616 098
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 622 892 971 852	5 307 355 754			1 617 585 616 098
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1 499 999 999	-47 626 332 778	49 126 332 777	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1 499 999 999	-47 626 332 778	49 126 332 777	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		172 292 064 576				172 292 064 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		40 693 095 276				40 693 095 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			38 377 648 380	38 377 648 380		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			36 765 207 960	36 765 207 960		

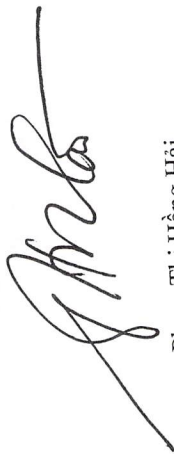
Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5115	Doanh thu phải thu thuỷ lợi phí			1 612 440 420	1 612 440 420		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			44 066 766	44 066 766		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			43 138 306	43 138 306		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			199 400	199 400		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			190 326	190 326		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			343 000	343 000		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			26 000	26 000		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			59 900	59 900		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			64 700	64 700		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			42 000	42 000		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			3 134	3 134		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			38 238 103 621	38 238 103 621		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			9 615 610 021	9 615 610 021		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			12 407 980 700	12 407 980 700		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			10 751 528 900	10 751 528 900		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			2 081 898 500	2 081 898 500		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			992 021 008	992 021 008		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			636 387 300	636 387 300		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			1 148 701 900	1 148 701 900		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			603 975 292	603 975 292		
627	Chi phí sản xuất chung			40 582 452 196	40 582 452 196		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội , cụm			4 428 621 600	4 428 621 600		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			461 144 324	461 144 324		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273	Chi phí dùng cụ sản xuất	1	2	3	4	5	6
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			4 354 878 490	4 354 878 490		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			28 255 207 882	28 255 207 882		
6278	Chi phí bằng tiền khác			16 769 000	16 769 000		
6279	Chi ăn ca			3 046 300 000	3 046 300 000		
632	Gia vốn hàng bán			78 820 555 817	78 820 555 817		
635	Chi phí Tài chính			41 217 017	41 217 017		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			41 217 017	41 217 017		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7 186 270 508	7 186 270 508		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3 270 699 157	3 270 699 157		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			116 817 640	116 817 640		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			125 317 500	125 317 500		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			470 449 200	470 449 200		
6425	Thuế, phí và lệ phí			332 772 852	332 772 852		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			732 633 703	732 633 703		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 970 340 456	1 970 340 456		
6429	Chi phí ăn ca			167 240 000	167 240 000		
811	Chi phí khác			445	445		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			445	445		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38 421 711 009	38 421 711 009		
Tổng cộng		2 015 246 122 559	2 015 246 122 559	772 103 133 217	772 103 133 217	1 968 512 470 171	1 968 512 470 171

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6

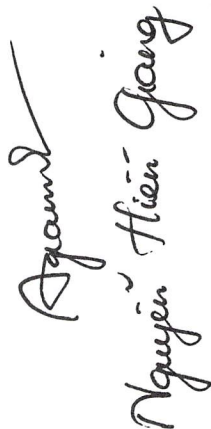
Ngày ...12... tháng ...7... năm ...2023

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hải

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

